

QUY ĐỊNH

Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Chi cục Chăn nuôi và Thú y thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Ninh Bình

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND
ngày tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

- Quy định này quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Chi cục Chăn nuôi và Thú y thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Ninh Bình (sau đây gọi tắt là Chi cục).
- Quy định này áp dụng đối với Chi cục và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Vị trí

- Chi cục là tổ chức hành chính thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Ninh Bình, chịu sự chỉ đạo, quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường, đồng thời chịu sự hướng dẫn, kiểm tra về chuyên môn, nghiệp vụ của Cục Chăn nuôi và Thú y thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
- Chi cục có tư cách pháp nhân, có con dấu, có tài khoản riêng, có trụ sở làm việc và kinh phí hoạt động do ngân sách Nhà nước cấp theo quy định của pháp luật.

Chương II CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN

Điều 3. Chức năng

Chi cục tham mưu, giúp Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện chức năng tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước về chăn nuôi; thú y; quản lý nhà nước các dịch vụ công trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Nhiệm vụ, quyền hạn

- Tham mưu, giúp Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Ủy ban nhân dân tỉnh:
 - Dự thảo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh liên quan đến lĩnh vực chăn nuôi, thú y thuộc phạm vi quản lý của Sở và các văn bản khác theo phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh;

b) Dự thảo kế hoạch, chương trình, dự án, đề án, biện pháp tổ chức thực hiện các nhiệm vụ về lĩnh vực chăn nuôi, thú y thuộc phạm vi quản lý của Sở trên địa bàn tỉnh;

c) Dự thảo quyết định việc phân cấp, ủy quyền nhiệm vụ quản lý nhà nước trong lĩnh vực chăn nuôi, thú y cho Sở và Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định;

d) Dự thảo quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Chi cục;

đ) Dự thảo quyết định thực hiện xã hội hóa các hoạt động cung ứng dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực chăn nuôi, thú y thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Tham mưu, giúp Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện quản lý nhà nước về chăn nuôi, thú y

a) Tham mưu, trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện: chiến lược, kế hoạch phát triển chăn nuôi, quy định mật độ chăn nuôi của địa phương; nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về khu vực không được phép chăn nuôi; quyết định vùng nuôi chim yến và chính sách hỗ trợ khi di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi; chính sách hỗ trợ sản xuất, buôn bán, sử dụng thuốc thú y; các quy định, chính sách, hướng dẫn về hoạt động giết mổ, kiểm soát giết mổ động vật, kiểm tra vệ sinh thú y; kế hoạch phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn; chương trình giám sát, khống chế, thanh toán dịch bệnh động vật, xây dựng vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh động vật;

b) Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo xây dựng và tổ chức thực hiện xây dựng vùng cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn, vùng chăn nuôi, sản xuất, chế biến thức ăn chăn nuôi; chăn nuôi, giết mổ động vật tập trung, sơ chế, chế biến các sản phẩm có nguồn gốc động vật theo hướng công nghiệp gắn với vùng chăn nuôi bảo đảm việc truy xuất nguồn gốc động vật, sản phẩm động vật; thực hiện phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn; thống kê, đánh giá thiệt hại do dịch bệnh động vật trên cạn gây ra; xây dựng cơ sở dữ liệu, cập nhật số liệu, khai thác, quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia về chăn nuôi; cơ sở dữ liệu về giám sát dịch bệnh động vật và thông tin dự báo, cảnh báo dịch bệnh động vật tại địa phương; thực hiện chính sách hỗ trợ ổn định đời sống, khôi phục chăn nuôi sau dịch bệnh động vật trên cạn;

c) Tham mưu, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định công bố dịch bệnh, công bố hết dịch bệnh động vật trên cạn theo quy định; quyết định công nhận, thu hồi hoặc hủy bỏ quyết định công nhận, cấp, gia hạn, thu hồi giấy phép, giấy chứng nhận, chứng chỉ hành nghề trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định;

d) Hướng dẫn, kiểm tra thực hiện hoạt động chăn nuôi, hoạt động thú y trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật;

đ) Hướng dẫn và tổ chức thực hiện kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật vận chuyển ra khỏi địa bàn tỉnh; kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật xuất khẩu, nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển cửa khẩu, kho ngoại quan, quá cảnh qua lãnh thổ Việt Nam khi được ủy quyền theo quy định của pháp luật;

e) Tổ chức thực hiện công tác thu thập, lưu trữ, bảo tồn, khai thác nguồn gen giống vật nuôi; quản lý giống vật nuôi; quản lý thức ăn chăn nuôi và các vật tư khác thuộc lĩnh vực chăn nuôi và thú y theo quy định của pháp luật;

g) Quản lý và sử dụng dự trữ địa phương về thuốc thú y, vật tư, hàng hóa thuộc lĩnh vực chăn nuôi, thú y trên địa bàn tỉnh sau khi được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt;

h) Tổ chức chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ quản lý, kiểm tra, kiểm soát giết mổ động vật theo quy trình và giám sát vệ sinh thú y tại các cơ sở giết mổ, sơ chế, bảo quản động vật, sản phẩm động vật; kiểm tra vệ sinh thú y; hành nghề thú y; quản lý thuốc thú y theo quy định của pháp luật;

i) Thực hiện quản lý nhà nước về thức ăn chăn nuôi theo quy định của pháp luật.

3. Tham mưu thực hiện nhiệm vụ quản lý đầu tư xây dựng và quản lý chất lượng công trình chuyên ngành; thẩm định về nội dung các báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, báo cáo nghiên cứu tiền khả thi; báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế sau thiết kế cơ sở theo thẩm quyền; hướng dẫn, kiểm tra, giám sát, đánh giá tổng thể đầu tư việc thực hiện đầu tư xây dựng các dự án và xây dựng mô hình phát triển về chăn nuôi, thú y trên địa bàn tỉnh; chịu trách nhiệm thực hiện các chương trình, dự án được giao.

4. Tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm về đăng ký, cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi giấy phép, giấy chứng nhận, quyết định công nhận, chứng chỉ hành nghề thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật, phân công, ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường; tham mưu Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Ủy ban nhân dân hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện việc phân cấp thẩm quyền, ủy quyền của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường với Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thuộc chuyên ngành, lĩnh vực được giao.

5. Tham mưu thực hiện nhiệm vụ về ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số, cải cách hành chính thuộc chuyên ngành, lĩnh vực được giao.

6. Tham mưu quản lý các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân, các hội và các tổ chức phi chính phủ hoạt động trong lĩnh vực được giao theo quy định của pháp luật.

7. Thực hiện hợp tác quốc tế về các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Chi cục theo phân công, ủy quyền của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường và quy định của pháp luật.

8. Hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ về lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý đối với cơ quan chuyên môn thuộc ủy ban nhân dân cấp xã.

9. Tổ chức nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật và công nghệ, đổi mới sáng tạo vào sản xuất của ngành Nông nghiệp và Môi trường trên địa bàn tỉnh; tham mưu Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Ủy ban nhân dân tỉnh đề xuất, đặt hàng nhiệm vụ khoa học và công nghệ thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật.

10. Kiểm tra các tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện các quy định của pháp luật về Nông nghiệp và Môi trường thuộc lĩnh vực được giao; phối hợp tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực thuộc phạm vi quản lý của Chi cục theo quy định của pháp luật.

11. Quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của phòng chuyên môn, nghiệp vụ, trạm thuộc Chi cục.

12. Quản lý tổ chức bộ máy, biên chế công chức, ngạch công chức, vị trí việc làm; thực hiện chế độ tiền lương và chính sách, chế độ đãi ngộ, đào tạo, bồi dưỡng, khen thưởng, kỷ luật đối với công chức, viên chức và người lao động thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật.

13. Quản lý và chịu trách nhiệm về tài chính, tài sản được giao theo quy định của pháp luật và phân công hoặc ủy quyền của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường.

14. Thực hiện công tác thông tin, báo cáo định kỳ hoặc đột xuất về tình hình thực hiện nhiệm vụ được giao theo quy định.

15. Thực hiện các nhiệm vụ khác do Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường giao và theo quy định pháp luật.

Chương III **CƠ CẤU TỔ CHỨC VÀ BIÊN CHẾ**

Điều 5. Cơ cấu tổ chức

1. Lãnh đạo Chi cục: Chi cục trưởng và các Phó Chi cục trưởng (*Số lượng Phó Chi cục trưởng được thực hiện theo quy định của pháp luật*).

a) Chi cục trưởng là người đứng đầu Chi cục, phụ trách, điều hành chung hoạt động của Chi cục, chịu trách nhiệm trước Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường và trước pháp luật về toàn bộ hoạt động và kết quả công tác của Chi cục.

b) Phó Chi cục trưởng giúp Chi cục trưởng thực hiện một hoặc một số nhiệm vụ cụ thể do Chi cục trưởng phân công và chịu trách nhiệm trước Chi cục trưởng và trước pháp luật về thực hiện nhiệm vụ được phân công. Khi Chi cục trưởng vắng mặt, một Phó Chi cục trưởng được Chi cục trưởng ủy quyền thay Chi cục trưởng điều hành các hoạt động của Chi cục.

c) Việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, luân chuyển, điều động, khen thưởng, kỷ luật, từ chức, nghỉ hưu và thực hiện các chế độ chính sách đối với Chi cục trưởng và các Phó Chi cục trưởng theo quy định hiện hành và phân cấp quản lý của tỉnh.

2. Các phòng chuyên môn, nghiệp vụ:

- a) Phòng Hành chính - Tổng hợp;
- b) Phòng Chăn nuôi;
- c) Phòng Kiểm dịch;
- d) Phòng Thú y.

3. Các trạm thuộc Chi cục:

- a) Trạm Chăn nuôi và Thú y Bình Lục (*Phụ trách địa bàn 17 xã, phường*);
- b) Trạm Chăn nuôi và Thú y Duy Tiên (*Phụ trách địa bàn 16 xã, phường*);
- c) Trạm Chăn nuôi và Thú y Nam Định (*Phụ trách địa bàn 17 xã, phường*);
- d) Trạm Chăn nuôi và Thú y Nam Trực (*Phụ trách địa bàn 19 xã, phường*);
- đ) Trạm Chăn nuôi và Thú y Hải Hậu (*Phụ trách địa bàn 21 xã, phường*);
- e) Trạm Chăn nuôi và Thú y Ninh Bình (*Phụ trách địa bàn 21 xã, phường*);
- g) Trạm Chăn nuôi và Thú y Nho Quan (*Phụ trách địa bàn 18 xã, phường*);

Các Trạm Chăn nuôi và Thú y có con dấu riêng để hoạt động theo quy định của pháp luật.

(Có Phụ lục Danh sách chi tiết tên xã, phường từng khu vực kèm theo).

4. Các phòng chuyên môn, nghiệp vụ, trạm thuộc Chi cục có trưởng phòng, trạm trưởng và các phó trưởng phòng, phó trạm trưởng. Số lượng phó trưởng, phó trạm trưởng phòng thực hiện theo quy định của pháp luật.

Trưởng các phòng chuyên môn, nghiệp vụ chịu trách nhiệm trước Chi cục trưởng và trước pháp luật về thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao và thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của phòng được giao phụ trách.

Điều 6. Biên chế, số lượng người làm việc

1. Biên chế công chức, số lượng người làm việc, lao động hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ thuộc Chi cục nằm trong tổng biên chế công chức, số lượng người làm việc, lao động hợp đồng của Sở Nông nghiệp và Môi trường được Ủy ban nhân dân tỉnh giao trên cơ sở đề án vị trí việc làm gắn với chức năng, nhiệm vụ được giao.

2. Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ, đề án vị trí việc làm đã được phê duyệt, hàng năm Chi cục xây dựng kế hoạch biên chế công chức và số lượng người làm việc báo cáo Sở Nông nghiệp và Môi trường trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định đảm bảo thực hiện nhiệm vụ được giao.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 7. Trách nhiệm của Chi cục

Chi cục có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Quy định này và các văn bản pháp luật có liên quan.

Điều 8. Sửa đổi và bổ sung Quy định

Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường thường xuyên rà soát các quy định của pháp luật có liên quan đến hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Chi cục để kịp thời tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nội vụ) sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành./.

PHỤ LỤC
Danh sách tên xã, phường từng khu vực
do các trạm Chăn nuôi và Thú y phụ trách
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND
ngày tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình)

| STT | Tên xã, phường | Ghi chú |
|-----------|---|---------|
| I | 21 xã, phường do Trạm Chăn nuôi và Thú y Ninh Bình phụ trách | |
| 1 | phường Hoa Lư | |
| 2 | phường Tây Hoa Lư | |
| 3 | phường Nam Hoa Lư | |
| 4 | phường Đông Hoa Lư | |
| 5 | xã Yên Khánh | |
| 6 | xã Khánh Nhạc | |
| 7 | xã Khánh Thiện | |
| 8 | xã Khánh Hội | |
| 9 | xã Khánh Trung | |
| 10 | xã Yên Mô | |
| 11 | xã Yên Từ | |
| 12 | xã Yên Mạc | |
| 13 | xã Đồng Thái | |
| 14 | xã Chát Bình | |
| 15 | xã Kim Sơn | |
| 16 | xã Quang Thiện | |
| 17 | xã Phát Diệm | |
| 18 | xã Lai Thành | |
| 19 | xã Định Hóa | |
| 20 | xã Bình Minh | |
| 21 | xã Kim Đông | |
| II | 18 xã, phường trạm Chăn nuôi và Thú y Nho Quan phụ trách | |
| 1 | xã Gia Viễn | |
| 2 | xã Đại Hoàng | |
| 3 | xã Gia Hưng | |
| 4 | xã Gia Phong | |
| 5 | xã Gia Vân | |
| 6 | xã Gia Trấn | |
| 7 | xã Nho Quan | |
| 8 | xã Gia Lâm | |
| 9 | xã Gia Tường | |
| 10 | xã Phú Sơn | |
| 11 | xã Cúc Phương | |
| 12 | xã Phú Long | |
| 13 | xã Thanh Sơn | |
| 14 | xã Quỳnh Lưu | |
| 15 | phường Tam Điệp | |

| | | |
|------------|---|--|
| 16 | phường Yên Sơn | |
| 17 | phường Trung Sơn | |
| 18 | phường Yên Thắng | |
| III | 17 xã, phường trạm Chăn nuôi và Thú y Nam Định phụ trách | |
| 1 | phường Nam Định | |
| 2 | phường Thiên Trường | |
| 3 | phường Đông A | |
| 4 | phường Thành Nam | |
| 5 | phường Trường Thi | |
| 6 | phường Mỹ Lộc | |
| 7 | xã Minh Tân | |
| 8 | xã Hiến Khánh | |
| 9 | xã Vụ Bản | |
| 10 | xã Liên Minh | |
| 11 | xã Ý Yên | |
| 12 | xã Yên Đòng | |
| 13 | xã Yên Cường | |
| 14 | xã Vạn Thắng | |
| 15 | xã Vũ Dương | |
| 16 | xã Tân Minh | |
| 17 | xã Phong Doanh | |
| IV | 19 xã, phường trạm Chăn nuôi và Thú y Nam Trực phụ trách | |
| 1 | Xã Nam Trực | |
| 2 | xã Nam Minh | |
| 3 | xã Nam Đòng | |
| 4 | xã Nam Ninh | |
| 5 | xã Nam Hồng | |
| 6 | phường Hồng Quang | |
| 7 | xã Cổ Lễ | |
| 8 | xã Ninh Giang | |
| 9 | xã Cát Thành | |
| 10 | xã Trực Ninh | |
| 11 | xã Quang Hưng | |
| 12 | xã Đòng Thịnh | |
| 13 | xã Nghĩa Hưng | |
| 14 | xã Nghĩa Sơn | |
| 15 | xã Hồng Phong | |
| 16 | Phường Vị Khê | |
| 17 | Xã Quĩ Nhất | |
| 18 | xã Nghĩa Lâm | |
| 19 | xã Rạng Đông | |
| V | 21 xã, phường trạm Chăn nuôi và Thú y Hải Hậu phụ trách | |
| 1 | xã Minh Thái | |

| | | |
|------------|---|--|
| 2 | xã Ninh Cường | |
| 3 | xã Xuân Trường | |
| 4 | xã Xuân Hưng | |
| 5 | xã Xuân Giang | |
| 6 | xã Xuân Hồng | |
| 7 | xã Hải Hậu | |
| 8 | xã Hải Anh | |
| 9 | xã Hải Tiến | |
| 10 | xã Hải Hưng | |
| 11 | xã Hải An | |
| 12 | xã Hải Quang | |
| 13 | xã Hải Xuân | |
| 14 | xã Hải Thịnh | |
| 15 | xã Giao Minh | |
| 16 | xã Giao Hoà | |
| 17 | Xã Giao Thủy | |
| 18 | xã Giao Phúc | |
| 19 | xã Giao Hưng | |
| 20 | Giao Bình | |
| 21 | xã Giao Ninh | |
| VI | 16 xã, phường trạm Chăn nuôi và Thú y Duy Tiên phụ trách | |
| 1 | Phường Duy Tiên | |
| 2 | Phường Duy Tân | |
| 3 | Phường Đồng Văn | |
| 4 | Phường Duy Hà | |
| 5 | Phường Tiên Sơn | |
| 6 | Phường Lê Hồ | |
| 7 | Phường Nguyễn Úy | |
| 8 | Phường Lý Thường Kiệt | |
| 9 | Phường Kim Thanh | |
| 10 | Phường Tam Chúc | |
| 11 | Phường Kim Bảng | |
| 12 | Phường Hà Nam | |
| 13 | Phường Phù Vân | |
| 14 | Phường Châu Sơn | |
| 15 | Phường Phủ Lý | |
| 16 | Phường Liêm Tuyên | |
| VII | 17 xã, phường trạm Chăn nuôi và Thú y Bình Lục phụ trách | |
| 1 | Xã Bình Lục | |
| 2 | Xã Bình Mỹ | |
| 3 | Xã Bình An | |
| 4 | Xã Bình Giang | |
| 5 | Xã Bình Sơn | |
| 6 | Xã Liêm Hà | |
| 7 | Xã Tân Thanh | |

| | | |
|----|----------------|--|
| 8 | Xã Thanh Bình | |
| 9 | Xã Thanh Lâm | |
| 10 | Xã Thanh Liêm | |
| 11 | Xã Lý Nhân | |
| 12 | Xã Nam Xang | |
| 13 | Xã Bắc Lý | |
| 14 | Xã Vĩnh Trụ | |
| 15 | Xã Trần Thương | |
| 16 | Xã Nhân Hà | |
| 17 | Xã Nam Lý | |